

**NGHỊ QUYẾT**

**Điều chỉnh Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn Ngân sách nhà nước, nguồn vốn  
Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững, giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh Hà Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG  
KHÓA XVII - KỲ HỌP THỨ TÁM**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm;

Căn cứ Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia, giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Nghị định số 120/2018/NĐ-CP ngày 13 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm, số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công và số 161/2016/NĐ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình MTQG, giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 48/2016/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Quy định, nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020.

Căn cứ Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch thực hiện các chương trình MTQG giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 99/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang về thông qua Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn Ngân sách nhà nước, giai đoạn 2016-2020 tỉnh Hà Giang;

Xét Tờ trình số 109/TTr-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh Kế hoạch đầu tư trung hạn trung hạn giai đoạn 2016-2020 Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững; Báo cáo thẩm tra số 31/BC-KTNS ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

### **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Điều chỉnh Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn Ngân sách nhà nước, thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020, được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 99/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017, cụ thể như sau:

Phân bổ chi tiết (90%): 1.687,272 tỷ đồng, trong đó:

1. Chương trình 30a: 951,968 tỷ đồng.
2. Chương trình 135: 735,304 tỷ đồng.

*(Chi tiết theo biểu đính kèm)*

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.
2. Hàng năm căn cứ vào Trung ương giao và khả năng cân đối vốn của ngân sách địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh phương án phân bổ vốn cụ thể để triển khai thực hiện.
3. Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố triển khai đồng bộ, quyết liệt các giải pháp thực hiện theo kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững đảm bảo có hiệu quả, đúng quy định; tổ chức kiểm tra và xử lý nghiêm các vi phạm.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XVII, Kỳ họp thứ Tám thông qua, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07 tháng 12 năm 2018 và thay thế điểm a mục 2.1.3 Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững tại Phương án Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020 tỉnh Hà Giang, ban hành theo Nghị quyết số 99/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh./.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu, UBTƯQH;
- Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính; Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- TTr. Tỉnh Ủy; HĐND; UBND; UBNDTTQ tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh khóa XIV;
- Các sở, ban ngành, tổ chức CT-XH cấp tỉnh;
- TTr. HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm Thông tin - Công báo tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu VT, HĐND (1b).

**CHỦ TỊCH**



**Pháo Hồng Sơn**



**ĐIỀU CHỈNH CHI TIẾT KẾ HOẠCH TRUNG HẠN VỐN ĐẦU TƯ VÀ TRIỂN NGUỒN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA  
GIẢM NGHEỒ ĐỀ SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020**

(Kèm theo Nghị quyết số: 40 /NQ-HĐND, ngày 20 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chương trình/huyện, TP	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 -2020 đã giao (tại Nghị quyết số 99/NQ-HĐND)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 -2020 điều chỉnh (theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg)		Tăng, giảm (Giữa Quyết định 1865/QĐ- TTg và Nghị quyết 99/NQ- HĐND)		Ghi chú
		Tổng số	Trong đó NSTW	Tổng số	Trong đó NSTW	Giảm (-)	Tăng (+)	
	<b>Tổng số</b>	<b>1.874.747</b>	<b>1.874.747</b>	<b>1.874.747</b>	<b>1.874.747</b>	<b>-188.548</b>	<b>188.548</b>	
*	Dự phòng 10%	187.475	187.475	187.475	187.475		0	
*	Phân bổ chi tiết 90% (I+II)	1.687.272	1.687.272	1.687.272	1.687.272	-188.548	188.548	
I	Chương trình 30a	763.420	763.420	951.968	951.968	0	188.548	
1	Huyện Mèo Vạc	129.600	129.600	161.607	161.607		32.007	
2	Huyện Đồng Văn	133.650	133.650	166.658	166.658		33.008	
3	Huyện Yên Minh	129.600	129.600	161.607	161.607		32.007	
4	Huyện Quản Bạ	121.500	121.500	151.507	151.507		30.007	
5	Huyện Xín Mần	123.520	123.520	154.032	154.032		30.512	
6	Huyện Hoàng Su Phì	125.550	125.550	156.557	156.557		31.007	

STT	Chương trình/huyện, TP	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 -2020 đã giao (tại Nghị quyết số 99/NQ-HĐND)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 -2020 điều chỉnh (theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg)		Tăng, giảm (Giữa Quyết định 1865/QĐ- TTg và Nghị quyết 99/NQ- HĐND)		Ghi chú
		Tổng số	Trong đó NSTW	Tổng số	Trong đó NSTW	Giảm (-)	Tăng (+)	
II	Chương trình 135	923.852	923.852	735.304	735.304	-188.548	0	
1	Huyện Mèo Vạc	106.186	106.186	83.591	83.591	-22.595		
2	Huyện Đồng Văn	117.982	117.982	91.818	91.818	-26.164		
3	Huyện Yên Minh	121.076	121.076	96.166	96.166	-24.910		
4	Huyện Quản Bạ	64.443	64.443	50.910	50.910	-13.533		
5	Huyện Bắc Mê	66.596	66.596	52.051	52.051	-14.545		
6	Huyện Vị Xuyên	104.362	104.362	83.687	83.687	-20.675		
7	Huyện Bắc Quang	52.829	52.829	46.899	46.899	-5.930		
8	Huyện Quang Bình	59.693	59.693	49.818	49.818	-9.875		
9	Huyện Xín Mần	105.539	105.539	81.923	81.923	-23.616		
10	Huyện Hoàng Su Phì	121.352	121.352	96.451	96.451	-24.901		
11	Thành phố Hà Giang (02 Thôn ĐBKK)	3.794	3.794	1.990	1.990	-1.804		

**Ghi chú:** Định mức phân bổ chi tiết kế hoạch vốn cho các đơn vị tính theo quy định tại Nghị quyết số 69/2017/NQ-HĐND ngày 24/4/2017 của HĐND tỉnh